

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ T.M.T

Địa chỉ: 199B Minh Khai - P.Minh Khai - Q.Hai Bà Trưng - TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2010

(Trước kiểm toán)

/-à Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2010
(Trước kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		979.672.428.708	882.990.698.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.945.041.947	18.356.492.074
1. Tiền	111	V.01	50.945.041.947	18.356.492.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.937.844.904	437.735.001
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.937.844.904	437.735.001
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.671.077.272	101.704.672.402
1. Phải thu của khách hàng	131		75.645.138.132	72.800.434.838
2. Trả trước cho người bán	132		26.565.293.301	11.897.615.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.460.645.839	17.006.622.454
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		758.678.823.792	750.077.013.186
1. Hàng tồn kho	141	V.04	758.678.823.792	750.077.013.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.439.640.793	12.414.786.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		344.555.394	6.370.697.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	16.758.099	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.078.327.300	6.044.088.816
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		105.461.360.671	107.206.332.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		93.877.616.775	95.257.081.997
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	42.418.154.309	44.939.922.107
- Nguyên giá	222		107.494.280.622	107.374.147.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.076.126.313)	(62.434.225.515)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17.328.418.637	17.433.663.131
- Nguyên giá	228		19.514.195.399	19.514.195.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.185.776.762)	(2.080.532.268)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.131.043.829	32.883.496.759
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.344.041.800	11.344.041.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.750.000.000	9.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.176.020.178	3.176.020.178
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.581.978.378)	(1.581.978.378)
V. Tài sản dài hạn khác	260		239.702.096	605.208.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	239.702.096	605.208.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.085.133.789.379	990.197.030.833
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		804.460.753.606	688.710.622.169
I. Nợ ngắn hạn	310		769.443.592.395	655.735.830.558
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	418.409.189.705	370.111.212.991
2. Phải trả người bán	312		224.781.357.594	192.367.691.177
3. Người mua trả tiền trước	313		23.306.000.408	13.301.324.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28.540.957.593	22.535.536.626
5. Phải trả người lao động	315		3.136.937.568	4.230.967.818
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22.757.853.842	27.611.397.801
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36.475.008.043	13.234.766.991
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			12.036.287.642	12.342.932.629
II. Nợ dài hạn	330		35.017.161.211	32.974.791.611
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34.412.967.535	32.362.944.135
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	89.954.059	89.954.059
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		514.239.617	521.893.417

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		280.673.035.773	301.486.408.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	280.673.035.773	301.486.408.664
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.775.000.000	125.775.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.378.400.000	5.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52.057.964.995	52.057.964.995
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.371.738.357	6.371.738.357
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.069.552.177	5.069.552.177
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		86.020.380.244	106.712.153.135
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.085.133.789.379	990.197.030.833

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Hạn mức kinh phí còn lại				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Mạnh Hiền



Đào Tiến Thành



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Quý 1 năm 2010)

(Trước kiểm toán)

Phần I: Lãi, Lỗ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý 1 năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	376.142.068.196	376.142.068.196
2. Các khoản giảm trừ	02		2.194.193.998	2.194.193.998
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			2.168.436.734	2.168.436.734
Giảm giá hàng bán			25.757.264	25.757.264
Hàng bán bị trả lại			0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		373.947.874.198	373.947.874.198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	325.902.265.253	325.902.265.253
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		48.045.608.945	48.045.608.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.018.190.687	1.018.190.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.409.140.629	13.409.140.629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.222.749.874	11.222.749.874
8. Chi phí bán hàng	24		15.188.252.679	15.188.252.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.231.005.632	9.231.005.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.235.400.692	11.235.400.692
11. Thu nhập khác	31		2.052.573.147	2.052.573.147
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.052.573.147	2.052.573.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.287.973.839	13.287.973.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.535.996.730	2.535.996.730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		10.751.977.109	10.751.977.109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		855	855

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Mạnh Hiền

Đào Tiến Thành



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2010

(Trước kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	416.833.098.386	1.909.290.838.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(80.205.662.204)	(922.567.674.216)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.401.120.500)	(49.480.454.100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.770.357.236)	(62.729.443.826)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.393.753.641)	(3.712.500.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	92.837.399.737	52.185.138.499
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(189.908.646.151)	(326.802.521.979)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	198.990.958.391	596.183.383.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(185.861.888)	(10.020.415.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	132.290.667	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.720.730.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.687.862.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	549.762.925	541.014.389
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	496.191.704	(15.012.269.256)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.178.255.200	965.073.962.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180.633.105.422)	(1.554.478.005.553)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.443.750.000)	-10.953.100.000
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(166.898.600.222)	(600.357.143.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.588.549.873	(19.186.029.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.356.492.074	37.753.720.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(211.199.208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.945.041.947	18.356.492.074

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Mạnh Hiền

Đào Tiến Thành

Đặng Quang Vinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 01/7/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 125.775.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại số 199B - Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Đơn vị trực thuộc Công ty gồm có: Nhà máy Ô tô Cửu Long, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy đặt tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương đặt tại xã Lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8, địa chỉ: Số 7, Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2009, vốn điều lệ của Công ty con là 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng chẵn), vốn góp của Công ty Cổ phần Ô tô TMT là 6.500.000.000 (sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) đồng tương ứng với 54,17%.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm tài chính 2010: là sản xuất, lắp ráp xe máy và ô tô tải.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh và đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm).
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: lợi thế thương mại chờ phân bổ; chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm tiền mặt, tiền gửi, công nợ phải thu, phải trả, vay ngắn hạn và dài hạn) cuối niên độ kế toán áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lỗ do mua hàng trả chậm, lỗ đầu tư cổ phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, lỗ do lập dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Toàn bộ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Năm 2009, Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008.

Các khoản lãi (lỗ) phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ (là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản ký quỹ, các khoản nợ phải thu) được xác định theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/9/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế đối với chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	5.777.954.416	107.502.969
Tiền gửi ngân hàng	37.929.395.902	17.261.002.105
Tiền đang chuyển	7.237.691.629	987.987.000
Cộng	50.945.041.947	18.356.492.074

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	15.937.844.904	437.735.001
Cộng	15.937.844.904	437.735.001

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	0	0
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	0	48.780.575
Phải thu Nhà nước (*)	7.537.800.000	7.553.100.000
Nhà máy cơ khí Công Trình	1.983.478.010	1.983.478.010
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần DV vận tải Ô tô số 8	650.000.000	650.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khác	289.367.829	1.771.263.869
Cộng	15.460.645.839	17.006.622.454

Ghi chú: (*) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

4. Hàng tồn kho

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	34.057.044	73.676.440.575
Nguyên liệu, vật liệu	75.997.077.809	46.434.164.381
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	248.512.031.654	285.628.201.954
Thành phẩm	299.640.215.753	171.273.146.929
Hàng hóa	17.384.819.088	23.439.295.659
Hàng gửi đi bán	117.110.622.444	149.625.763.688
Cộng giá gốc hàng tồn kho	758.678.823.792	750.077.013.186

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	16.758.099	0
Thuế nhập khẩu nộp thừa	0	0
Cộng	16.758.099	0

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	53.067.140.009	36.051.532.493	12.030.550.952	1.888.121.050	4.336.803.118	107.374.147.622
Tăng do mua sắm	0	120.133.000			0	120.133.000
Tăng do XDCB hoàn thành		0	0	0	0	3.386.001.917
Tại ngày 31/03/2009	53.067.140.009	36.171.665.493	12.030.550.952	1.888.121.050	4.336.803.118	107.494.280.622
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	21.360.897.380	27.944.973.023	7.642.737.243	1.611.633.661	3.873.984.208	62.434.225.515
Khấu hao TSCĐ	903.885.191	1.182.489.987	323.402.004	68.196.189	163.927.427	2.641.900.798
Tại ngày 31/03/2010	22.264.782.571	29.127.463.010	7.966.139.247	1.679.829.850	4.037.911.635	65.076.126.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	31.706.242.629	8.106.559.470	4.387.813.709	276.487.389	462.818.910	44.939.922.107
Tại ngày 31/03/2010	30.802.357.438	7.044.202.483	4.064.411.705	208.291.200	298.891.483	42.418.154.309

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.040.441.727 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.529.873.646 đồng.

Ghi chú: TSCĐ hữu hình thuộc dự án "Nhà máy Ô tô Cửu Long" chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư chính thức, giá trị tạm ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành do Công ty lập là:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.108.838.313	2.013.196.607	6.095.641.706
Máy móc thiết bị	2.729.688.813	2.556.699.317	172.989.496
Phương tiện vận tải	115.019.318	108.163.521	6.855.797
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.192.454.953	1.192.454.953	0
TSCĐ hữu hình khác	666.780.150	666.780.150	0
Cộng	12.812.781.547	6.537.294.548	6.275.486.999

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tổng giá trị xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	23.376.699.906	22.129.152.836
- Kho phụ tùng	10.707.550.502	10.707.550.502
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Mua sắm tài sản cố định	8.657.057	8.657.057
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
Cộng	34.131.043.829	32.883.496.759

15. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	407.602.191.812	359.304.215.098
- Vay ngân hàng	400.792.491.812	348.332.715.098
- Vay đối tượng khác	6.809.700.000	10.971.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.806.997.893	10.806.997.893
Cộng	418.409.189.705	370.111.212.991

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.564.212.720	22.620.502
Thuế xuất, nhập khẩu	7.428.725.287	9.910.490.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	2.535.996.730	12.518.753.641
Thuế thu nhập cá nhân	12.022.856	83.671.870
Cộng	28.540.957.593	22.535.536.626

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.923.263.059	1.680.676.739
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	367.923.169	191.815.270
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.843.585.046	9.000.000.000
Cổ tức phải trả	16.695.330.000	0
Công ty sơn tĩnh điện Việt Thái	0	816.000.000
Công ty TNHH Thanh Bình	0	319.064.286
Tạm tính nguyên vật liệu NM ô tô	8.644.906.769	1.227.210.696
Cộng	36.475.008.043	13.234.766.991

20. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Vay dài hạn	33.027.967.535	30.977.944.135
- Ngân hàng	30.227.967.535	28.177.944.135
- Vay đối tượng khác	2.800.000.000	2.800.000.000
b. Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
- Nợ dài hạn khác	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	34.412.967.535	32.362.944.135

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - phố Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38 628 205 Fax: 04. 38 628 703

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc NVCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.775.000.000	5.500.000.000	52.057.964.995	6.371.738.357	106.712.153.135	5.069.552.177	301.486.408.664
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	10.751.977.109	0	10.751.977.109
Tăng khác trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong năm trước	0	(121.600.000)	0	0	(31.443.750.000)	0	(31.565.350.000)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	125.775.000.000	5.378.400.000	52.057.964.995	6.371.738.357	86.020.360.244	5.069.552.177	280.673.035.773

22- Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	28.175.000.000	28.175.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	97.600.000.000	97.600.000.000
	125.775.000.000	125.775.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.775.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	35.775.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	125.775.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	31.443.750.000	

d. Cổ phiếu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.577.500	12.577.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.577.500	12.577.500
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	12.577.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.577.500	12.577.500
+ Cổ phiếu phổ thông	12.577.500	12.577.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
-------------------	---	---

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	52.057.964.995	52.057.964.995
Quỹ dự phòng tài chính	6.371.738.357	6.371.738.357
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.069.552.177	5.069.552.177

22- Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e. Các quỹ của doanh nghiệp (tiếp theo)**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển bao gồm khoản thuế TNDN được miễn giảm và phần quỹ dự trữ bổ sung 10% vốn điều lệ được trích theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty, khi tăng vốn điều lệ thì phân phối lại cho các chủ sở hữu theo tỷ lệ vốn góp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.
- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chi cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty, đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thỏa ước lao động tập thể...
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Quý 1 năm 2010 VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	376.142.068.196
Trong đó:	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.194.193.998
Chiết khấu thương mại	2.168.436.734
Giảm giá hàng bán	25.757.264
Hàng bán bị trả lại	1.027.619.046
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	373.947.874.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó:

Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	325.902.265.253
Giá vốn cung cấp dịch vụ	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Cộng	325.902.265.253

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.018.190.687
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0
Cộng	1.018.190.687

30. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2010 VND
Lãi tiền vay	11.222.749.874
Chi phí tài chính khác	2.186.390.755
Cộng	13.409.140.629

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.535.996.730
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.535.996.730

33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.751.977.109
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.751.977.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 mà chưa được thuyết minh rõ tại Báo cáo này.

3- Thông tin về bên liên quan

❖ **Thông tin chung về bên liên quan**

Công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 có địa chỉ tại số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu



Phạm Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh